

Số: 1904-1/2022/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2022



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA**

Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.

Điện thoại : (84-237) 3770.304

Fax : (84-237) 3772.064

Website : www.tiensonaus.com

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ
trách quản trị công ty.

Email : letrangqtkddl@gmail.com

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa công bố thông tin: Báo cáo tài chính
Quý I năm 2022 và công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần
Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 19/04/2022 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu kèm theo:

- Công văn số 1904/2022/CV-AAT ngày 19/04/2022

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2022

Lê Thị Trang

Số: 1904/2022/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính quý I năm 2022)

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 13/01/2022

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2022 so với Quý I năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I năm 2021	Quý I năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	11.107.839.307	164.262.475	(98,82%)
Lợi nhuận sau thuế	8.878.493.003	21.407.935	(99,76%)

2/ Nguyên nhân:

Mặc dù Quý I/2022 Doanh thu hoạt động gia công tăng 28%, hoạt động thuê nhà xưởng tăng 109% nhưng LNST giảm, do Quý I/2022 Công ty dự kiến chuyển nhượng Nhà máy may Nga Sơn nên không phát sinh doanh thu và lợi nhuận từ nhà máy này (LNST từ nhà máy Nga Sơn chiếm tỷ trọng lớn trong năm 2021), mặt khác Công ty mới tiếp nhận lại Nhà máy may Sơn Hà với hơn 800 lao động do hết hạn hợp đồng thuê, bước đầu hoạt động chưa ổn định, Doanh thu nhà máy Sơn Hà tăng (lớn hơn Nhà máy Nga Sơn dẫn đến tổng doanh thu gia công tăng 28%) nhưng chi phí giá vốn cao nên chưa phát sinh lợi nhuận dẫn nên LNST giảm; bên cạnh đó Doanh thu hoạt động thương mại giảm 16,8% trong khi chi phí giá vốn hoạt động này tăng do biến động giá thị trường dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm. Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST của Công ty giảm so với Quý I/2021.

Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT ./.



Trịnh Xuân Lượng



CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 9- KCN Bắc Sơn Bim Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1-2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		494.376.568.696	343.223.419.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	124.816.145.353	93.316.439.908
111	1. Tiền		124.816.145.353	90.202.549.908
112	2. Các khoản tương đương tiền			3.113.890.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10	1.010.230.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.010.230.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		333.889.977.566	211.634.262.990
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	100.501.543.911	40.608.448.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	204.003.847.661	141.713.228.613
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	29.384.585.994	29.312.585.994
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.462.223.351	17.819.372.760
141	1. Hàng tồn kho		17.462.223.351	17.819.372.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.197.992.426	19.453.344.337
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.074.933.467	19.330.285.378
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		743.416.818.107	633.388.995.336
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		75.000.000.000	55.000.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	75.000.000.000	55.000.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		426.772.581.794	434.928.202.407
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	418.316.756.468	426.431.944.440
222	- Nguyên giá		689.096.124.617	688.719.804.617
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-270.779.368.149	-262.287.860.177
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	8.455.825.326	8.496.257.967
228	- Nguyên giá		8.851.528.000	8.851.528.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-395.702.674	-355.270.033
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	58.174.352.105	55.217.003.411
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		58.174.352.105	55.217.003.411
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.10	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		116.147.884.208	20.921.789.518
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	116.147.884.208	20.921.789.518
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.237.793.386.803	976.612.415.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		569.035.164.392	307.875.600.855
310	I. Nợ ngắn hạn		356.116.508.979	115.701.731.526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	77.422.688.896	12.872.688.710
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		97.746.763.002	1.655.033.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	7.259.795.500	7.280.213.249
314	4. Phải trả công nhân viên		2.843.284.011	4.874.512.912
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		40.264.699	40.264.699
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	9.705.671.851	9.662.750.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	160.996.948.190	79.215.175.268
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		212.918.655.413	192.173.869.329
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.13	53.687.591.709	53.687.591.709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	159.231.063.704	138.486.277.620
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		668.758.222.411	668.736.814.476
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.15	668.758.222.411	668.736.814.476
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		638.014.890.000	638.014.890.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		638.014.890.000	638.014.890.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210.000.000)	-210.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.495.832.411	30.474.424.476
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		30.474.424.476	1.660.768.217
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		21.407.935	28.813.656.259
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.237.793.386.803	976.612.415.331



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Hoàng Đình Thắng

Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 1-2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đơn vị tính: đồng	
					Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	114.596.183.383	115.831.425.628	114.596.183.383	115.831.425.628
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/v	VI.02	114.596.183.383	115.831.425.628	114.596.183.383	115.831.425.628
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	105.258.104.577	98.624.825.323	105.258.104.577	98.624.825.323
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/v		9.338.078.806	17.206.600.305	9.338.078.806	17.206.600.305
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	60.818.288	204.415.061	60.818.288	204.415.061
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	3.827.780.630	2.374.974.509	3.827.780.630	2.374.974.509
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.827.780.630	2.374.974.509	3.827.780.630	2.374.974.509
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	276.272.122	874.888.211	276.272.122	874.888.211
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	4.580.571.641	3.014.421.124	4.580.571.641	3.014.421.124
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		714.272.701	11.146.731.522	714.272.701	11.146.731.522
31	11. Thu nhập khác	VI.08				
32	12. Chi phí khác	VI.09	550.010.226	38.892.215	550.010.226	38.892.215
40	13. Lợi nhuận khác		-550.010.226	-38.892.215	-550.010.226	-38.892.215
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		164.262.475	11.107.839.307	164.262.475	11.107.839.307
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	142.854.540	2.229.346.304	142.854.540	2.229.346.304
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.407.935	8.878.493.003	21.407.935	8.878.493.003
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	0,34	139	0,34	139
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	0,34	139	0,34	139

Nguyễn

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1-2022

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		154.616.451.029	97.654.913.187
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(84.568.819.800)	(66.541.313.856)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.498.566.833)	(924.903.031)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.043.027.932)	(2.373.829.197)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		382.628.138	15.106.008.985
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(102.992.996.112)	(2.152.682.407)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.104.331.510)	40.768.193.681
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		-2.108.712.330	
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.103.660.000	
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		994.947.670	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	107.427.616.347	41.650.976.706
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-29.704.637.062	-44.808.429.509
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		77.722.979.285	(3.157.452.803)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		34.613.595.445	37.610.740.878
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		90.202.549.908	19.726.020.423
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		124.816.145.353	57.336.761.301



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/01/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/03/2022, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 31/03/2022, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT,

các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tiền mặt	48.066.308.206		24.784.330.040	
Tiền gửi thanh toán	76.749.837.147		65.418.219.868	
Các khoản tương đương tiền			3.113.890.000	
Cộng	124.816.145.353		93.316.439.908	
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty Max International INC	8.119.987.176		7.291.654.478	
Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	4.286.272.647		4.361.388.207	
Công ty Cổ phần HIGHLAND SOURCING	23.666.645.565			
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quang Minh Phát	22.925.691.024			
Công ty cổ phần dịch vụ đầu tư và phát triển thương	5.358.353.825			
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển MTC Việt Na	14.123.829.491			
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển thương mại Phát	4.462.140.981			
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)	2.756.325.548		5.824.482.181	
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	3.402.519.456		10.600.876.073	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225		7.689.254.932	
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	3.600.048.973		4.840.792.512	
Cộng	100.501.543.911		40.608.448.383	
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	3.517.259.679		3.410.516.724	
Công ty Cổ phần Lương Phát	129.423.696.578		97.123.696.578	
Công ty Cổ phần Great Vina	10.297.293.416		5.404.639.286	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố	5.031.185.150		5.031.185.150	
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing	3.639.260.000		3.639.260.000	
Công ty Cổ phần May Tatsu	44.825.039.584		24.273.873.460	
Công ty TNHH Victory Viet Nam	4.639.247.439			
Các nhà cung cấp khác	2.630.865.815		2.830.057.415	
Cộng	204.003.847.661		141.713.228.613	

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29.384.585.994		29.312.585.994	
Tạm ứng	19.884.585.994		19.812.585.994	
Phải thu khác [i]	9.500.000.000		9.500.000.000	
b) Dài hạn	75.000.000.000		55.000.000.000	
Ký Quỹ	75.000.000.000		55.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

<i>Công ty Cổ phần Lương Phát</i>	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Công ty TNHH Victory Việt Nam</i>	60.000.000.000	40.000.000.000
Cộng (a+b)	104.384.585.994	84.312.585.994

- [i] Hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng số HD23.06/HĐKT/TS ngày 30/06/2021. Thời gian hợp tác đến hết ngày 31/12/2021.
- [ii] Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- [iii] Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		5.378.887.417	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000		1.620.036.000	
Thành phẩm	10.463.299.934		9.994.817.453	
Cộng	17.462.223.351		16.993.740.870	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

Tiền thuê đất 1 lần NM may Nga Sơn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

11.879.296.743

12.642.831.637

3.662.449.992

3.683.064.154

4.572.080.807

4.595.893.727

96.034.056.666

116.147.884.208

20.921.789.518

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	8.086.528.000	8.851.528.000
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	765.000.000	8.086.528.000	8.851.528.000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		355.270.033	355.270.033
Tăng trong năm		40.432.641	40.432.641

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

Giảm trong năm			
Số cuối năm		395.702.674	395.702.674
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000	7.731.257.967	8.496.257.967
Số cuối năm	765.000.000	7.690.825.326	8.455.825.326

09 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	468.636.364	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định	52.198.792.741	49.285.080.411
Cộng	58.174.352.105	55.217.003.411

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
CN Xuất Nhập khẩu Nông Sản - Cty CP Tập đoàn cà phê AVINA	50.983.278.100	109.278.000
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	225.882.526
Công ty TNHH Trần Hiếu	3.963.710.602	5.463.710.602
Công ty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân		76.600.000
Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	295.194.210	344.908.215
Nhà máy SX chế biến cà phê- CN Cty CP Đại Phát ViNa		4.281.366.346
Công ty Cổ phần đầu tư Minh Thắng	19.424.000.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	2.230.623.458	2.070.943.021
Cộng	77.422.688.896	12.872.688.710

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
THUẾ PHẢI NỘP	7.280.213.249	98.479.569.914	98.499.987.663	7.259.795.500
Thuế đất	163.485.648	98.326.075.297	98.489.560.945	
Thuế TNCN	426.718	640.077	426.718	640.077
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNDN	7.116.300.883	142.854.540		7.259.155.423

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

THUẾ PHẢI THU	123.058.959	123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959	123.058.959
13 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9.705.671.851	9.662.750.000
Phải trả khác ngắn hạn	66.671.851	23.750.000
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam	9.639.000.000	9.639.000.000
b) Dài hạn	53.687.591.709	53.687.591.709
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)		
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumeo Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam [i]	18.401.088.000	18.401.088.000
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	9.519.300.000	9.519.300.000
Cộng (a+b)	63.393.263.560	63.350.341.709

[i] Khoản đặt cọc theo Thỏa thuận tháng 7/2021 về việc Chuyển nhượng Vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuê tại Khu công nghiệp làng nghề Nga Sơn, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

<u>Danh sách cổ đông góp vốn</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tỉ lệ(%)</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	6,003%	38.300.250.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1,748%	11.150.000.000	2,87%	10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,175%	1.115.000.000	0,29%	1.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	0,786%	5.017.500.000	1,29%	4.500.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0,699%	4.460.000.000	1,15%	4.000.000.000
Các cổ đông khác	90,589%	577.972.140.000	84,53%	294.150.000.000
Cộng	100%	638.014.890.000	100%	348.000.000.000

15.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp đầu năm	638.014.890.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		290.014.890.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	638.014.890.000	638.014.890.000

15.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.801.489	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	63.801.489	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.801.489	63.801.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
15.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	27.080.518.744	21.343.908.238
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	14.957.828.000	7.162.314.000
Hoạt động kinh doanh KS	29.140.739	4.572.727
Hoạt động thương mại	72.378.293.482	87.051.110.000
Hoạt động may khâu trang	1.500.000	48.472.800
Hoạt động Nhà máy gỗ		
Hoạt động khác	148.902.418	221.047.863
Cộng	114.596.183.383	115.831.425.628
02 . DOANH THU THUẬN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	27.080.518.744	21.343.908.238
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	14.957.828.000	7.162.314.000
Hoạt động kinh doanh KS	29.140.739	4.572.727
Hoạt động thương mại	72.378.293.482	87.051.110.000
Hoạt động may khâu trang	1.500.000	48.472.800
Hoạt động khác	148.902.418	221.047.863
Cộng	114.596.183.383	115.831.425.628
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	24.952.936.932	11.608.033.959
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	9.905.202.294	5.335.522.705
Hoạt động kinh doanh KS	1.534.076	10.835.510
Hoạt động thương mại	70.298.000.100	81.263.100.000
Hoạt động may khâu trang	1.500.000	43.892.657
Hoạt động khác	98.931.175	363.440.492
Cộng	105.258.104.577	98.624.825.323
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	40.840.329	19.506.842
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	19.977.959	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		184.908.219
Cộng	60.818.288	204.415.061
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.042.993.907	2.374.974.509

Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	784.786.723	
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	3.827.780.630	2.374.974.509
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua ngoài	276.272.122	874.888.211
Chi phí khấu hao		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	276.272.122	874.888.211
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiền lương	1.828.612.335	593.271.449
Chi phí khấu hao	121.042.431	628.486.091
Chi phí mua ngoài	2.488.436.601	1.704.656.313
Chi phí bằng tiền khác	142.480.274	88.007.271
Tăng giảm dự phòng		
Cộng	4.580.571.641	3.014.421.124
08 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)	-	
Cộng		
09 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Xử lý công nợ		
Chi phí khác	550.010.226	38.892.215
Cộng	550.010.226	38.892.215
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	164.262.475	11.107.839.307
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	550.010.226	38.892.215
Chi phí không được trừ khác	550.010.226	38.892.215
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	714.272.701	11.146.731.522
Thuế TNDN phải nộp năm nay	142.854.540	2.229.346.304
Thuế TNDN phải nộp	142.854.540	2.229.346.304
11 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	21.407.935	8.878.493.003
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	21.407.935	8.878.493.003
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	63.801.489	63.801.489
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	0,34	139
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	0,34	139
<i>(5) - Cổ phiếu bình quân lưu hành năm nay xem tại Phụ lục số 08</i>		

12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	160.649.950	
Chi phí nhân công	12.252.553.108	328.076.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.327.718.459	206.217.297
Chi phí công cụ dụng cụ		121.010.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.988.136.183	306.688.670
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	16.729.057.700	961.992.608

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KU thông thường	107.427.616.347	41.650.976.706
Cộng	107.427.616.347	41.650.976.706
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	29.704.637.062	44.808.429.509
Cộng	29.704.637.062	44.808.429.509

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Tên tổ chức - cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	6.106.904.746	6.748.704.770
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		746.517.590
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	29.377.525	3.062.393.830
Cộng		6.136.282.271	10.557.616.190

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	300.000.000	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	1.399.640	
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	100.431.175	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		
Cộng		401.830.815	

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

<u>Tên Tổ chức, cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	20.760.000.000	840.000.000
Cộng		20.760.000.000	840.000.000

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	3.517.259.679	
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	10.297.293.416	4.781.984.649
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	44.825.039.584	
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	129.423.696.578	24.279.181.121
Cộng		188.063.289.257	29.061.165.770

b) . Phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		1.089.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7.799.729.225	
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	2.939.244	148.500.000
Cộng		7.802.668.469	1.237.500.000

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>	<u>Giá trị góp vốn</u>	<u>Tên công ty có liên quan</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2.000.000.000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

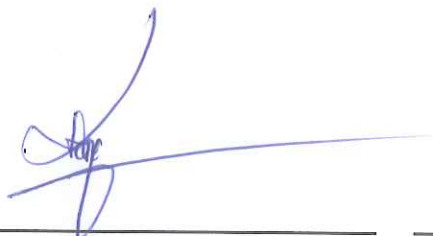
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022



Hoàng Đình Thắng

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	532.105.729.382	150.503.128.794	5.774.538.821	336.407.620	688.719.804.617
2	Tăng trong năm	-	376.320.000	-	-	376.320.000
	- Do mua sắm		376.320.000			376.320.000
	- Do XDCB hoàn thành					
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Do phân loại lại nhóm					
4	Số cuối năm	532.105.729.382	150.879.448.794	5.774.538.821	336.407.620	689.096.124.617
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	168.800.345.054	88.828.097.348	4.323.010.155	336.407.620	262.287.860.177
2	Tăng trong năm	7.370.851.569	1.022.360.950	98.295.453	-	8.491.507.972
	- Do trích khấu hao TSCĐ	7.370.851.569	1.022.360.950	98.295.453		8.491.507.972
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	- Do phân loại lại nhóm					
4	Số cuối năm	176.171.196.623	89.850.458.298	4.421.305.608	336.407.620	270.779.368.149
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	363.305.384.328	61.675.031.446	1.451.528.666	-	426.431.944.440
2	Số cuối năm	355.934.532.759	61.028.990.496	1.353.233.213	-	418.316.756.468

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Lê Thị Nguyễn

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thăng

Hoàng Đình Thăng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 02**

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.010.230.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.010.230.000		1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	-
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.332.230.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022

Lê Thị Nguyên
Người lập biểuHoàng Đỉnh Thắng
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022**14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****PHỤ LỤC SỐ 03**

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a						
VAY NGẮN HẠN	160.996.948.190	160.996.948.190	104.313.916.677	22.532.143.755	79.215.175.268	79.215.175.268
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	92.949.261.860	92.949.261.860	35.952.230.347	1.772.143.755	58.769.175.268	58.769.175.268
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	47.601.686.330	47.601.686.330	47.601.686.330	-	-	-
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá	19.946.000.000	19.946.000.000	-	-	19.946.000.000	19.946.000.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	20.760.000.000	20.760.000.000	500.000.000	500.000.000
b						
VAY DÀI HẠN	159.231.063.704	159.231.063.704	27.917.279.391	7.172.493.307	138.486.277.620	138.486.277.620
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	26.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-	-
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	133.231.063.704	133.231.063.704	1.917.279.391	7.172.493.307	138.486.277.620	138.486.277.620
	320.228.011.894	320.228.011.894	132.231.196.068	29.704.637.062	217.701.452.888	217.701.452.888

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022


Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu


Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng
Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	Quý khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	76.476.045.217	424.933.545.217
2. Số tăng trong năm					28.813.656.259	318.828.546.259
- Lãi năm nay					28.813.656.259	28.813.656.259
- Tăng vốn trong năm	290.014.890.000					290.014.890.000
3. Số giảm trong năm					74.815.277.000	75.025.277.000
- Giảm khác		210.000.000			74.815.277.000	75.025.277.000
4. Số cuối năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	30.474.424.476	668.736.814.476
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	30.474.424.476	668.736.814.476
2. Số tăng trong năm					21.407.935	21.407.935
- Tăng vốn năm nay						
Trong đó:						
+ Do phát riêng lẻ						
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu						
- Lãi năm nay					21.407.935	21.407.935
3. Số giảm trong năm						
- Chi phí phát hành						
- Chia cổ tức						
4. Số cuối năm	638.014.890.000	-210.000.000	439.500.000	18.000.000	30.495.832.411	668.758.222.411

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022

(Signature)

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Hoàng Đình Thảng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ QUÝ I-2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD 2021	Doanh thu cho thuê phân bổ cho năm nay	(Nếu ghi nhận Dthu từng lần)	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	114.596.183.383	3.120.000.000	117.716.183.383	KQKD 2021
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	114.596.183.383	3.120.000.000	117.716.183.383	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	105.258.104.577	1.127.322.816	106.385.427.393	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		9.338.078.806	1.992.677.184	11.330.755.990	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	60.818.288		60.818.288	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	3.827.780.630		3.827.780.630	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.042.993.907		3.042.993.907	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	276.272.122		276.272.122	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	4.580.571.641		4.580.571.641	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		714.272.701	1.992.677.184	2.706.949.885	
31	11. Thu nhập khác	VI.08				
32	12. Chi phí khác	VI.09	550.010.226		550.010.226	
40	13. Lợi nhuận khác		(550.010.226)		(550.010.226)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		164.262.475	1.992.677.184	2.156.939.659	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		142.854.540	398.535.437	541.389.977	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.407.935	1.594.141.747	1.615.549.682	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	0	25	25	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	0	25	25	

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022



(Handwritten signature)

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Hoàng Đình Thắng
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 06

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: đồng	Đơn vị tính: đồng							
TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	27.080.518.744	72.379.793.482	15.135.871.157	114.596.183.383		114.596.183.383	
2	Doanh thu thuần nội bộ				0	0	0	
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	25.229.209.054	70.299.500.100	10.005.667.545	105.534.376.699		105.534.376.699	
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			4.580.571.641	4.580.571.641		4.580.571.641	
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	25.229.209.054	70.299.500.100	14.586.239.186	110.114.948.340	0	110.114.948.340	
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.851.309.690	2.080.293.382	549.631.971	4.481.235.043		4.481.235.043	
6	Chi mua TSCĐ				376.320.000		376.320.000	
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
7	Nợ phải trả bộ phận không phân							
8	bổ							
								569.035.164.392

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: đồng	Đơn vị tính: đồng							
TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đăk Lăk	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp	
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	114.596.183.383	0		114.596.183.383		114.596.183.383	
	Trong đó							
	D/Thu Gia công	27.080.518.744			27.080.518.744		27.080.518.744	
	D/Thu thương mại	72.379.793.482			72.379.793.482		72.379.793.482	
	D/Thu CC dịch vụ	15.135.871.157			15.135.871.157		15.135.871.157	
2	Giá vốn	105.258.104.577			105.258.104.577		105.258.104.577	
2	Lợi nhuận thuần	9.338.078.806	0		9.338.078.806		9.338.078.806	
3	Chi mua TSCĐ	376.320.000			376.320.000		376.320.000	

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 4 năm 2022



Hoàng Đình Thắng

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

3030 3030

QUY 1-2022

BẢO CẢO TẠI CHỈNH

3030 3030

QUY 1-2022

BẢO CẢO TẠI CHỈNH

Số 9-KCN Bắc Sơn Bim Sơn - P. Bắc Sơn - Thị Xã Bắc Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

CÔNG TY CỔ PHẦN TIỀN SƠN THANH HOÁ